

Số: 73/CV-VTS/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN

GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 03/2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 03/2026 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC			ADC
2	BVS			BVS
3	CAP			CAP
4	CPC			CPC
5	CTB			CTB
6	D11			D11
7	DAD			DAD
8	DAE			DAE
9	DHT			DHT
10	DNC			DNC
11	DNP			DNP
12	DTD			DTD
13	DXP			DXP
14	GMX			GMX
15	HAD			HAD
16	HCC			HCC
17	HJS			HJS
18	HLC			HLC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
19	HTC			HTC
20	HUT			HUT
21	IDV			IDV
22	INC			INC
23	INN			INN
24	KST			KST
25	LHC			LHC
26	LIG			LIG
27	MBS			MBS
28	MCC			MCC
29	MCF			MCF
30	MDC			MDC
31	NAG			NAG
32	NET			NET
33	NFC			NFC
34	NTP			NTP
35	PBP			PBP
36	PCE			PCE
37	PMC			PMC
38	PMS			PMS
39	PPP			PPP
40	PSC			PSC
41	PSD			PSD
42	PSE			PSE
43	PSW			PSW
44	PTS			PTS
45	PVC			PVC
46	PVI			PVI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
47	PVS			PVS
48	RCL			RCL
49	S55			S55
50	S99			S99
51	SAF			SAF
52	SD5			SD5
53	SD9			SD9
54	SDC			SDC
55	SDN			SDN
56	SGC			SGC
57	SHN			SHN
58	SJ1			SJ1
59	SLS			SLS
60	SMN			SMN
61	STC			STC
62	TA9			TA9
63	THD			THD
64	THS			THS
65	TNG			TNG
66	TTC			TTC
67	TV4			TV4
68	TVD			TVD
69	VBC			VBC
70	VC3			VC3
71	VC6			VC6
72	VC7			VC7
73	VCC			VCC
74	VCS			VCS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	VGS			VGS
76	VNC			VNC
77	VNR			VNR
78	WCS			WCS

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA			AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	AGG			AGG
6	ANV			ANV
7	ASM			ASM
8	BAF			BAF
9	BFC			BFC
10	BIC			BIC
11	BID			BID
12	BMC			BMC
13	BMI			BMI
14	BMP			BMP
15	BRC			BRC
16	BSI			BSI
17	BSR			BSR
18	BTP			BTP
19	BTT			BTT
20	BVH			BVH

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
21	BWE			BWE
22	CCI			CCI
23	CCL			CCL
24	CDC			CDC
25	CII			CII
26	CLC			CLC
27	CLW			CLW
28	CMG			CMG
29	CMV			CMV
30	CNG			CNG
31	COM			COM
32	CRC			CRC
33	CSM			CSM
34	CSV			CSV
35	CTD			CTD
36	CTF			CTF
37	CTG			CTG
38	CTS			CTS
39	CVT			CVT
40	DBC			DBC
41	DBD			DBD
42	DBT			DBT
43	DCL			DCL
44	DCM			DCM
45	DGC			DGC
46	DGW			DGW
47	DHA			DHA
48	DHC			DHC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
49	DHG			DHG
50	DIG			DIG
51	DPG			DPG
52	DPM			DPM
53	DPR			DPR
54	DRC			DRC
55	DSN			DSN
56	DTT			DTT
57	DVP			DVP
58	DXG			DXG
59	EIB			EIB
60	ELC			ELC
61	EVF			EVF
62	FMC			FMC
63	FPT			FPT
64	FTS			FTS
65	GAS			GAS
66	GEG			GEG
67	GEX			GEX
68	GMD			GMD
69	GSP			GSP
70	GTA			GTA
71	GVR			GVR
72	HAH			HAH
73	HAX			HAX
74	HCM			HCM
75	HDB			HDB
76	HDC			HDC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
77	HDG			HDG
78	HHS			HHS
79	HHV			HHV
80	HPG			HPG
81	HSG			HSG
82	HQC			HQC
83	HRC			HRC
84	HSL			HSL
85	HTI			HTI
86	HTL			HTL
87	HTN			HTN
88	HTV			HTV
89	HUB			HUB
90	HVH			HVH
91	IDI			IDI
92	IJC			IJC
93	ILB			ILB
94	IMP			IMP
95	ITC			ITC
96	KBC			KBC
97	KDC			KDC
98	KDH			KDH
99	KSB			KSB
100	L10			L10
101	LBM			LBM
102	LCG			LCG
103	LGC			LGC
104	LIX			LIX

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
105	LSS			LSS
106	MBB			MBB
107	MSN			MSN
108	MWG			MWG
109	NAF			NAF
110	NBB			NBB
111	NCT			NCT
112	NHA			NHA
113	NHH			NHH
114	NLG			NLG
115	NNC			NNC
116	NSC			NSC
117	NTL			NTL
118	OPC			OPC
119	PAC			PAC
120	PAN			PAN
121	PCI			PCI
122	PDN			PDN
123	PDR			PDR
124	PET			PET
125	PGC			PGC
126	PGD			PGD
127	PGI			PGI
128	PHR			PHR
129	PJT			PJT
130	PLX			PLX
131	PNJ			PNJ
132	POW			POW

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
133	PVD			PVD
134	PVT			PVT
135	REE			REE
136	SAB			SAB
137	SAM			SAM
138	SBA			SBA
139	SBT			SBT
140	SCR			SCR
141	SFG			SFG
142	SFI			SFI
143	SGN			SGN
144	SHA			SHA
145	SHB			SHB
146	SHI			SHI
147	SHP			SHP
148	SJS			SJS
149	SMB			SMB
150	SRC			SRC
151	SSC			SSC
152	SSI			SSI
153	ST8			ST8
154	STB			STB
155	SVC			SVC
156	SVT			SVT
157	SZC			SZC
158	SZL			SZL
159	TBC			TBC
160	TCB			TCB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
161	TCH			TCH
162	TCL			TCL
163	TCM			TCM
164	TCO			TCO
165	TCT			TCT
166	TDM			TDM
167	THG			THG
168	TIP			TIP
169	TLG			TLG
170	TMP			TMP
171	TMS			TMS
172	TN1			TN1
173	TNC			TNC
174	TPB			TPB
175	TRA			TRA
176	TRC			TRC
177	TV2			TV2
178	TVS			TVS
179	TVT			TVT
180	UIC			UIC
181	VIB			VIB
182	VCB			VCB
183	VCF			VCF
184	VCG			VCG
185	VCI			VCI
186	VDP			VDP
187	VGC			VGC
188	VHC			VHC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
189	VHM			VHM
190	VIX			VIX
191	VND			VND
192	VNM			VNM
193	VPB			VPB
194	VPD			VPD
195	VPG			VPG
196	VPI			VPI
197	VRC			VRC
198	VRE			VRE
199	VSC			VSC
200	VSI			VSI
201	YBM			YBM
202	YEG			YEG



Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty: <http://vts.com.vn>.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Người lập

(ký, ghi rõ họ tên)

LÊ HOÀNG QUÂN

Kiểm soát

(ký, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN VĂN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN